TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 24 - 7-2018
V/v: " Xin ly hôn giữa
chị T và anh N".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền

2. Ông Ngô Bá Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Lài - Thư ký tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Ông Võ Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 174/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 130/2018/QĐHPT ngày 13 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1987; Trú tại: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn*: Anh Mai Thanh N, sinh năm 1981; Trú tại: ấp Thị, xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Chị T có mặt, anh N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn Chị Phạm Thị Hồng T trình bày:

Chị và Anh Mai Thanh N do quen biết tiến đến hôn nhân, anh chị có làm đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 14-7-2007. Sau ngày cưới anh chị sống chung gia đình chồng tại H. Thời gian đầu anh chị sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bất đồng về tiền bạc, anh N vướng vào tệ nạn xã hội sử dụng ma túy, không quan tâm chăm sóc

cho vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên can nhưng không được nên chị đã về nhà mẹ chị sống cách nay khoảng 6 năm.

Vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm, nay tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với Anh Mai Thanh N.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung tên Mai Tuyết N1, sinh ngày 24-12-2006 và Mai Như P, sinh ngày 05-10-2012. Con hiện đang sống với chị . Nay ly hôn chị yêu cầu nuôi cháu N1 và cháu P, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn Anh Mai Thanh N vắng mặt nên không có lời trình bày:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: nguyên đơn chấp hành đúng qui định pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng qui định pháp luật tố tụng dân sự, vắng mặt trong những lần tòa mời.

Về nội dung: Đề nghị: Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Chị Phạm Thị Hồng T đối với Anh Mai Thanh N, con chung tên Mai Tuyết N1, sinh ngày 24-12-2006 và Mai Như P, sinh ngày 05-10-2012 giao cho chị T trực tiếp nuôi, ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng :

Đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình cụ thể là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Mỏ Cày Nam theo qui định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Bị đơn Anh Mai Thanh N đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N là phù hợp.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh N tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào năm 2007 nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng của chị T và anh N hạnh phúc được một thời gian, theo chị T thì chị và anh N không hạnh phúc từ năm 2010 cho đến năm nay. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh N vướng vào tệ nạn xã hội không lo cho vợ con, không lo làm ăn, anh chị đã ly thân 06 năm nay. Từ lúc ly thân, cả hai có tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không hàn gắn được. Thấy rằng, tại các biên bản xác minh Trưởng ấp và công an xã H cho rằng anh N có sử dụng chất ma túy và bị xử phạt, hiện nay không lo làm ăn, vợ anh N đã không ở địa phương 02 năm nay. Như vậy, việc chị T cho rằng vợ chồng anh chị mâu thuẫn là có thật. Tòa án đã triệu tập anh N nhiều lần để tham gia hòa giải, xét xử nhưng anh N vắng mặt không lý do cũng không có lời trình bày, chứng tỏ anh N không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ với chị T. Anh chị là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cả hai không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Thấy rằng, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn anh N là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh N có 02 con chung tên Mai Tuyết N1, sinh ngày 24-12-2006 và Mai Như P, sinh ngày 05-10-2012. Chị T xin nuôi cháu N1 và cháu P, không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Thấy rằng : Hiện nay cháu N1, cháu P đang sống cùng chị T; Đối với cháu N1 thì việc chị T yêu cầu nuôi cháu N1 là phù hợp với nguyện vọng của cháu N1 tại biên bản lấy ý kiến ngày 22-5-2018. Để nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm sinh lý đối với cháu N1 và cháu P nên Hội đồng xét xử giao cháu N1 và cháu P cho chị T nuôi, chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị nên ghi nhận.

3.Về tài sản chung: Chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Chị Phạm Thị Hồng T phải nộp.

[3]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của tòa nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Chị Phạm Thị Hồng T.

Chị Phạm Thị Hồng T được ly hôn với Anh Mai Thanh N.

Về con chung: Chị Phạm Thị Hồng T trực tiếp nuôi 02 con chung tên Mai Tuyết N1, sinh ngày 24-12-2006 và Mai Như P, sinh ngày 05-10-2012, ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung : Không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch (ly hôn) Chị Phạm Thị Hồng T có nghĩa vụ nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, theo biên lai thu số 0016491 ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu tòa cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự ;*
- *VKSND H. Mỏ Cày Nam;*
- *Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam;*
- *UBND xã H, H. Mỏ Cày Nam;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên